

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LƯƠNG SƠN  
TỈNH HOÀ BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ – ST  
Ngày: 14/7/2020  
V/v: “không công nhận quan hệ  
vợ chồng”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LƯƠNG SƠN TỈNH HOÀ BÌNH**

**Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Lan Anh

Các hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Huyền và bà Nguyễn Thị Thoa.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Hà Phương Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lương Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Linh – Kiểm sát viên

Vào hồi 8 giờ 30 phút ngày 14 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95 /2020/ TLST - HNGĐ ngày 25/5/2020 về việc "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST- HNGĐ, ngày 30/6/2020 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị L – sinh năm 1980.

HKTT: Xóm GM, xã TC, huyện LS, tỉnh HB.

Chỗ ở hiện nay: Thôn ĐĐ, xã CD, huyện LS, tỉnh HB.

**Bị đơn:** Anh Bùi Văn T – sinh năm 1977

HKTT: Xóm GM, xã TC, huyện LS, tỉnh HB.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 15/5/2020; biên bản lấy lời khai của nguyên đơn biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị L với anh Bùi Văn T chung sống với nhau từ năm 1997, được hai gia đình tổ chức lễ cưới

nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn, lý do bất đồng trong quan điểm sống, chị L bị bệnh tim phải mổ tim tại bệnh viện hai lần, gia đình đã phải đi vay mượn để chữa trị cho chị L, hoàn cảnh kinh tế khó khăn, tình trạng sức khỏe của chị L ngày một yếu, không thể lo kinh tế cùng với anh T được nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, mắng chửi nhau. Anh T hay gây sự đánh chửi chị L. Chị L đã nhiều lần khuyên bảo để anh T thay đổi, tuy nhiên anh T không thay đổi. Đến nay, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng không thể hàn gắn được, vợ chồng không còn thương yêu, kính trọng nhau. Đề nghị Tòa án công nhận cho chị L và anh T không phải là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung.

1/ Bùi Thanh T – sinh ngày 13/7/1998. Hiện cháu đã trưởng thành trên 18 tuổi, không đề nghị Tòa án giải quyết.

2/ Bùi Thị N – sinh ngày 11/11/2003.

Anh chị tự thỏa thuận anh T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Bùi Thị N –sinh ngày 11/11/2003 đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị L sức khỏe không ổn định, ngày một yếu, khả năng kinh tế không đủ nuôi con nên chị L chưa cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T được.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Không có, không đề nghị Tòa giải quyết.

Bị đơn anh Bùi Văn T trong văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án, bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa trình bày ý kiến như sau:

Anh T xác nhận vợ chồng chung sống từ năm 1997, có tổ chức lễ cưới nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống với nhau tại xóm GM, xã TL (nay là xã TC), huyện LS, tỉnh HB. Vợ chồng xảy ra mâu thuẫn từ năm 2016, lý do chị L bị bệnh tim, bệnh viện yêu cầu phải tiến hành mổ tim, tôi cùng gia đình đã đi vay mượn để chữa chạy cho chị L. Sau khi chị L mổ tim trở về sức khỏe đã dần ổn định, còn anh phải đi làm để trả nợ. Có hôm anh T về nhà không thấy chị L ở nhà, được biết chị L có mối quan hệ bên ngoài với người đàn ông khác và bị em trai anh T bắt gặp và nói cho anh T đến nhà nghỉ. Khi anh T đến có sự việc như vậy, anh T vào nhà nghỉ thì người đàn ông đẩy chạy đi, còn chị L đã lấy xe đi về nhà. Sau sự việc trên thì chị L đã bỏ nhà đi về sống với bố mẹ tại thôn ĐĐ, xã CD, huyện LS. Đến nay, anh thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng không thể hàn gắn được. Nay chị L có yêu cầu Tòa không công nhận là vợ chồng với anh, anh đồng ý. Đề nghị Tòa án không công nhận anh với chị L là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung.

1/ Bùi Thanh T – sinh ngày 13/7/1998. Hiện cháu đã trưởng thành trên 18 tuổi, không đề nghị Tòa án giải quyết.

2/ Bùi Thị N – sinh ngày 11/11/2003.

Sau khi giải quyết không công nhận là vợ chồng với chị L, anh T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Bùi Thị N – sinh ngày 11/11/2003 đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, chưa yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Biên bản xác minh ngày 12/6/2020 tại Phòng tư pháp của Ủy ban nhân dân huyện LS và Biên bản xác minh ngày 17/6/2020 tại đại diện xóm GM cũng như tại Ủy ban nhân dân xã TC đều xác nhận chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Văn T chung sống như vợ chồng từ năm 1997 nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên đánh chửi nhau, không quan tâm đến nhau, nay chị L và anh T đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đối với vụ án này theo quy định của pháp luật Tòa án không hòa giải về quan hệ hôn nhân; Tòa án đã hòa giải về việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung thì các đương sự đã thỏa thuận được với nhau; Tài sản chung các đương sự tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết; Công nợ chung: Không có.

Ý kiến của Đại diện của Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, đương sự thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

Áp dụng khoản 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của TANDTC, VKSNDTC, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, điểm a khoản 5

Điều 27; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Lý.

+ Tuyên bố chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Văn T không phải là vợ chồng.

+ Về con chung: Giao cháu Bùi Thị N, SN: 2003 cho anh Bùi Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh T chưa yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con. Chị L có quyền thăm nom con chung và anh T không được phép gây khó khăn, cản trở.

+ Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, kết quả hỏi tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các đương sự tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về tố tụng: Yêu cầu Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị L với anh Bùi Văn T là quan hệ tranh chấp về Hôn nhân và gia đình, Anh Bùi Văn Tân cư trú tại xóm GM, xã TC, huyện LS, tỉnh HB nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện LS, tỉnh HB theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Văn T chung sống với nhau từ năm 1997 có tổ chức cưới hỏi, không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Quá trình chung vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cãi chửi nhau nguyên nhân là do bất đồng trong quan điểm sống, kinh tế gia đình khó khăn, anh T đánh chửi vợ và vợ chồng không tin tưởng nhau. Nay chị Nguyễn Thị L xin không công nhận quan hệ vợ chồng với anh T, anh Bùi Văn T đồng ý, đề nghị Tòa án công nhận cho chị L và anh T không phải là vợ chồng.

Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 điều 9 Luật hôn nhân và gia đình xét chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Văn T không đăng ký kết hôn nên quan hệ của chị L và anh T không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng. Do vậy yêu cầu của chị Nguyễn Thị L là có căn cứ và được chấp nhận theo khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Trong quá trình chung sống, chị L và anh T có 02 con chung:

- Bùi Thanh T – sinh ngày 13/7/1998. Hiện cháu đã trưởng thành trên 18 tuổi, chị Lý và anh Tân không đề nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Bùi Thị N – sinh ngày 11/11/2003.

Ý kiến của chị L như sau: sau khi giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với anh T, chị L đồng ý cho anh T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Bùi Thị N –sinh ngày 11/11/2003 đến khi cháu N trưởng thành đủ 18 tuổi, lý do sức khỏe không ổn định, ngày một yếu, khả năng kinh tế không đủ nuôi con nên chị chưa cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Tân.

Ý kiến của anh T trình bày: Sau khi giải quyết không công nhận là vợ chồng với chị L, anh T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Bùi Thị N –sinh ngày 11/11/2003 đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, chưa yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con cùng anh.

Xét sự thỏa thuận này không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, Tòa án công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: anh Bùi Văn T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Bùi Thị N –sinh ngày 11/11/2003 đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, chưa yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con. Chị L được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở theo quy định tại Điều 15, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Về tài sản chung: Đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về công nợ: Không có, không đề nghị Tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét..

[6]. Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án chị Nguyễn Thị L phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

***Vì các lẽ trên!***

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị L

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị L và anh Bùi Văn T.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: anh Bùi Văn T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu Bùi Thị N –sinh ngày 11/11/2003 đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, chưa yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Chị L được quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002510 ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Hòa Bình;
- Sở tư pháp tỉnh HB;
- VKSND huyện LS;
- Chi cục Thi hành án DS H. LS;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Chu Thị Lan Anh***